

# CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ QUỐC TẾ

Tầng 7, Số 46-48 Bà Triệu, P.Hàng Bài, Q. Hoàn Kiếm, HN

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2024



## CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ QUỐC TẾ

Tầng 7, tòa nhà 46\_48 Bà Triệu, P.Hàng Bài, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Mẫu số B01-CTQ (ban hành theo TT

số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1                                                             | 2          | 3           | 4                     | 5                     |
| <b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>                                   | <b>1</b>   |             |                       |                       |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>50.091.699.402</b> | <b>51.840.205.922</b> |
| <b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> |             | <b>715.322.178</b>    | <b>25.260.226.560</b> |
| 1. Tiền                                                       | 111        |             | 715.322.178           | 260.226.560           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             |                       | 25.000.000.000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>49.000.000.000</b> | <b>16.000.000.000</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                            | 121        |             | 49.000.000.000        | 16.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>372.827.397</b>    | <b>10.500.740.030</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                                    | 131        |             |                       | 10.000.000.000        |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 132        |             | 21.600.000            | 1.222.222             |
| 3. Các khoản phải thu khác                                    | 135        |             | 351.227.397           | 499.517.808           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>3.549.827</b>      | <b>79.239.332</b>     |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |             | 3.549.827             | 79.239.332            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>       | <b>200</b> |             | <b>45.680.250</b>     | <b>45.680.250</b>     |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             |                       |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             |                       |                       |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>250</b> |             |                       |                       |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                               | <b>260</b> |             | <b>45.680.250</b>     | <b>45.680.250</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        |             | 45.680.250            | 45.680.250            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b> |             | <b>50.137.379.652</b> | <b>51.885.886.172</b> |
| <b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                      | <b>300</b> |             | <b>227.921.164</b>    | <b>2.688.300.408</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         | <b>310</b> |             | <b>227.921.164</b>    | <b>2.688.300.408</b>  |
| 1. Phải trả người bán                                         | 312        |             | 1.277.100             |                       |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 314        |             | 179.104.110           | 1.842.193.274         |
| 3. Phải trả người lao động                                    | 315        |             | 13.384.558            | 54.633.491            |
| 4. Chi phí phải trả                                           | 316        |             | 20.000.000            | 40.000.000            |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                 | 319        |             | 14.155.396            | 751.473.643           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         | <b>330</b> |             |                       |                       |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>49.909.458.488</b> | <b>49.197.585.764</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                  | 411        |             | 50.000.000.000        | 50.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             |                       |                       |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 420        |             | (90.541.512)          | (802.414.236)         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>50.137.379.652</b> | <b>51.885.886.172</b> |

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Hằng

Trần Thị Thanh Bình



Chủ tịch HĐQT

LÊ XUÂN TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ QUỐC TẾ**

Tầng 7, tòa nhà 46\_48 Bà Triệu, P.Hàng Bài, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

Mẫu số B02-CTQ (ban hành theo TT  
số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số | Thuyết minh | Q3-2024     | Q3-2023     | Lũy kế Q3 2023 | Lũy kế Q3 2024 |
|-------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu                                                | 1     |             | -           |             |                |                |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                             | 2     |             |             |             |                |                |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=1-2)         | 10    |             | -           |             |                |                |
| 4. Giá vốn bán hàng                                         | 11    |             | -           |             |                |                |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)        | 20    |             | -           |             |                |                |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                            | 21    |             | 447.757.831 | 311.032.259 | 862.806.573    | 1.164.515.301  |
| 7. Chi phí tài chính                                        | 22    |             | -           | -           | -              |                |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                             | 25    |             | 63.981.664  | 251.813.450 | 751.383.379    | 274.934.275    |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25) | 30    |             | 383.776.167 | 59.218.809  | 111.423.195    | 889.581.026    |
| 10. Thu nhập khác                                           | 31    |             | -           | -           |                | 259.879        |
| 11. Chi phí khác                                            | 32    |             |             |             |                |                |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                               | 40    |             | -           | -           |                | 259.879        |
| 13. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 383.776.167 | 59.218.809  | 111.423.195    | 889.840.905    |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                             | 51    |             | 76.755.233  | 11.843.762  | 22.284.639     | 177.968.181    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                              | 52    |             |             |             |                |                |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                   | 60    |             | 307.020.934 | 47.375.047  | 89.138.556     | 711.872.724    |
| 17. Lãi trên cổ phiếu                                       |       |             | 61,40       | 9,48        | 17,83          | 142,37         |

Người lập biểu

*[Signature]*  
Lương Thị Chu Hằng

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Trần Thị Thanh Bình

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2024



LÊ XUÂN TÙNG

| Chi tiêu                                                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024                | Năm 2023                |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                                                           | 2     | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                           | 1     |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      | 01    |             | 10.000.000.000          |                         |
| 1. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ | 02    |             | (69.153.000)            | (952.822.982)           |
| 2. Tiền chi trả cho người lao động                                          | 03    |             | (240.115.978)           | (350.637.311)           |
| 3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 05    |             | (1.831.291.275)         | (14.597.200)            |
| 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 06    |             | 9.984.894               | 11.368.920              |
| 5. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 07    |             | (727.134.735)           | (52.342.834)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | 20    |             | <b>7.142.289.906</b>    | <b>(1.359.031.407)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                              | 2     |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác           | 21    |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 23    |             | (33.000.000.000)        | (16.000.000.000)        |
| 2. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27    |             | 1.312.805.712           | 826.767.256             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | 30    |             | <b>(31.687.194.288)</b> | <b>(15.173.232.744)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                          | 3     |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu  | 31    |             |                         |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                         | 40    |             | -                       |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                       | 50    |             | <b>(24.544.904.382)</b> | <b>(16.532.264.151)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                      | 60    |             | 25.260.226.560          | 41.792.490.711          |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>              | 61    |             |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                     | 70    |             | <b>715.322.178</b>      | <b>25.260.226.560</b>   |

Người lập biểu

*Lương Thị Thu Hằng*

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thanh Lili*



Lập ngày 30 tháng 09 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

LÊ XUÂN TÙNG

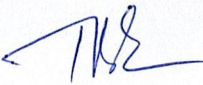
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ QUỐC TẾ  
Tầng 7, tòa nhà 46\_48 Bà Triệu, P.Hàng Bài, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

|                               | 01/01/2023      | 01/01/2024     | Kỳ năm 2023   |      | Kỳ năm 2024 |      | 31/12/2023     | 30/09/2024     |
|-------------------------------|-----------------|----------------|---------------|------|-------------|------|----------------|----------------|
|                               |                 |                | Tăng          | Giảm | Tăng        | Giảm |                |                |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | 50.000.000.000  | 50.000.000.000 |               |      |             |      | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần       |                 |                |               |      |             |      |                |                |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu    |                 |                |               |      |             |      |                |                |
| 4. Cổ phiếu quỹ               |                 |                |               |      |             |      |                |                |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái |                 |                |               |      |             |      |                |                |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển      |                 |                |               |      |             |      |                |                |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối   | (8.171.992.938) | (802.414.236)  | 7.369.578.702 |      | 711.872.724 |      | (802.414.236)  | (90.541.512)   |
| Cộng                          | 41.828.007.062  | 49.197.585.764 | 7.369.578.702 |      | 711.872.724 |      | 49.197.585.764 | 49.909.458.488 |

Người lập biểu

  
Lương Chí Chu Hằng

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Thanh Bình

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2024



Chủ tịch HĐQT

LEE XUÂN TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ QUỐC TẾ**

Tầng 7, tòa nhà 46\_48 Bà Triệu, P.Hàng Bài, Q.Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Quản lý quỹ Quốc Tế (dau đây gọi tắt là " công ty ") tiền thân là công ty CP quản lý quỹ An Phú được

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán

**Ngành nghề kinh doanh**

- Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Trong đó:

- Nhân viên quản lý 1
- Tuyển dụng mới 3
- Những người đã được cấp CCHN 6

|                         |                |            |
|-------------------------|----------------|------------|
| 1 Ông Nguyễn Quốc Bình  | 00920/QLQ      | 28/05/2013 |
| 2 Ông Nguyễn Phúc Thịnh | 773/QĐ-CCHNQLQ | 10/10/2011 |
| 3 Ông Nguyễn Tiến Dũng  | 754/QĐ-CCHNQLQ | 10/10/2011 |
| 4 Bà Quản Lê Phương Quy | 000721/QLQ     | 05/05/2011 |
| 5 Bà Trịnh Ngọc Duyên   | 001230/QLQ     | 31/03/2015 |
| 6 Ông Trần Kiên Cường   | 001999/QLQ     | 13/06/2022 |

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Kỷ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho công ty cổ phần quản lý quỹ ban hành theo thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính và Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam ( VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: Thực tế đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm giá mua cộng thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và các chi phí liên quan khác để đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng phù hợp với tỷ lệ khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                         |             |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 6 - 30 năm  |
| - Máy móc thiết bị      | 6 - 10 năm  |
| - Phương tiện vận tải   | 6 - 10 năm  |
| - Thiết bị văn phòng    | 3 - 8 năm   |
| - Các tài sản khác      | 3 - 5 năm   |
| - Quyền sử dụng đất     | 20 - 40 năm |
| - Phần mềm quản lý      | 5 - 7 năm   |

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc, Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như đối với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh; Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động, chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn (phân bổ không quá 2 năm);
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3 % trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### **Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoàn lại được phân loại là nợ dài hạn.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu của công ty chủ yếu là doanh thu được ghi nhận từ các hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán có kỳ hạn, được ghi nhận trên cơ sở lãi suất của hợp đồng và thời gian phát sinh trong năm.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

#### **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

#### **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên**

##### **Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả kinh doanh**

| 1. TIỀN                                         | Đầu kỳ                | Cuối kỳ            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                                | 168.000.000           | 168.000.000        |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 92.226.560            | 547.322.178        |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm) | 25.000.000.000        |                    |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>25.260.226.560</b> | <b>715.322.178</b> |

|    |                                                    |                         |                        |
|----|----------------------------------------------------|-------------------------|------------------------|
| 2. | <b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN</b>         | 16.000.000.000          | 49.000.000.000         |
|    | Đầu tư ngắn hạn                                    | 16.000.000.000          | 49.000.000.000         |
|    | Gửi tiết kiệm 6 tháng 49.000.000.000               |                         |                        |
|    | <b>Tổng 49.000.000.000</b>                         |                         |                        |
| 3. | <b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN</b>                 | <b>Đầu kỳ<br/>VNĐ</b>   | <b>Cuối kỳ<br/>VNĐ</b> |
|    | Phải thu ngắn hạn khách hàng                       |                         | 0                      |
|    | Phải thu lãi tiền gửi                              | 499.517.808             | 351.227.397            |
|    | Ký quỹ ký cược ngắn hạn                            | 45.680.250              | 45.680.250             |
|    | <b>Cộng</b>                                        | <b>545.198.058</b>      | <b>396.907.647</b>     |
| 4. | <b>PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>                     | <b>Đầu kỳ</b>           | <b>Cuối kỳ</b>         |
|    | - Phải trả công nhân viên                          | 54.633.491              | 13.384.558             |
|    | <b>Cộng</b>                                        | <b>54.633.491</b>       | <b>13.384.558</b>      |
| 5. | <b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>Đầu kỳ</b>           | <b>Cuối kỳ</b>         |
|    | Chi phí kiểm toán                                  | 40.000.000              | 20.000.000             |
|    | <b>Cộng</b>                                        | <b>40.000.000</b>       | <b>20.000.000</b>      |
| 6. | <b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>         | <b>Đầu kỳ<br/>VNĐ</b>   | <b>Cuối kỳ<br/>VNĐ</b> |
|    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | 1.831.291.275           | 177.968.180            |
|    | - Thuế GTGT phải nộp                               |                         |                        |
|    | - Thuế thu nhập cá nhân                            | 10.902.000              | 1.135.930              |
|    | <b>Cộng</b>                                        | <b>1.842.193.275</b>    | <b>179.104.110</b>     |
| 7. | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |                         |                        |
|    | <b>Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</b> | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                        |
|    | <b>Khoản mục</b>                                   | <b>Vốn đầu tư</b>       | <b>Quỹ dự</b>          |
|    | <b>Năm trước</b>                                   | <b>Quý đầu tư</b>       | <b>Lợi nhuận sau</b>   |
|    | 1. Số dư đầu năm trước                             | 41.840.090.758          |                        |
|    | 2. Tăng trong năm trước                            | 7.369.578.702           |                        |
|    | - Tăng vốn năm trước                               |                         |                        |
|    | - Lãi trong năm trước                              | 7.369.578.702           |                        |
|    | - Tăng khác                                        |                         |                        |
|    | 3. Giảm trong năm trước                            | 12.083.696              |                        |
|    | - Giảm vốn năm trước                               |                         |                        |
|    | - Lỗ trong năm trước                               |                         |                        |
|    | - Giảm khác                                        | 12.083.696              |                        |
|    | 4. Lãi lỗ lũy kế                                   | (802.414.236)           |                        |
|    | 5. Số dư cuối năm trước                            | 49.197.585.764          |                        |
|    | <b>Năm nay</b>                                     |                         |                        |
|    | 1. Số dư đầu năm nay                               | * 49.197.585.764        |                        |

|                              |                       |
|------------------------------|-----------------------|
| <b>2. Tăng trong năm nay</b> | <b>711.872.724</b>    |
| - Tăng vốn trong năm nay     |                       |
| - Lãi trong năm nay          | 711.872.724           |
| - Tăng khác                  |                       |
| <b>3. Giảm trong năm nay</b> |                       |
| - Giảm vốn trong năm nay     |                       |
| - Lỗ trong năm nay           |                       |
| - Giảm khác                  |                       |
| <b>4. Lãi lỗ lũy kế</b>      | <b>(90.541.512)</b>   |
| <b>5. Số cuối năm nay</b>    | <b>49.909.458.488</b> |

| <b>7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC</b>                       | <b>Đầu kỳ</b>         | <b>Cuối kỳ</b>        |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                               | 743.740.741           | 5.270.899             |
| - Kinh phí công đoàn                                              | 7.732.902             | 8.884.497             |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>751.473.643</b>    | <b>14.155.396</b>     |
| <b>8. DOANH THU</b>                                               | <b>Quý 3 năm 2023</b> | <b>Quý 3 năm 2024</b> |
|                                                                   | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                        |                       |                       |
| Doanh thu tài chính                                               | 311.032.259           | 447.757.831           |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>311.032.259</b>    | <b>447.757.831</b>    |
| <b>9. CHI PHÍ</b>                                                 | <b>Quý 3 năm 2023</b> | <b>Quý 3 năm 2024</b> |
|                                                                   | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ                                        |                       |                       |
| - Chi phí quản lý                                                 | 251.813.450           | 63.981.664            |
| - Thuế, phí lệ phí                                                |                       |                       |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                       |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>251.813.450</b>    | <b>63.981.664</b>     |
| <b>10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>                               | <b>Quý 3 năm 2023</b> | <b>Quý 3 năm 2024</b> |
|                                                                   | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                 | 47.375.047            | 307.020.934           |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 47.375.047            | 307.020.934           |
| - Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm                   | 5.000.000             | 5.000.000             |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | <b>9,48</b>           | <b>61,40</b>          |

# 11. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2024

**Chủ tịch HĐQT**

**Lê Xuân Tùng**